

To verb



Động từ nguyên thể có "to"

I/ Các dạng nguyên thể

Khi nhắc đến động từ nguyên thể, chúng ta thường nghĩ ngay đến "to V" (to + động từ không chia). Nhưng thực chất đó chỉ là một dạng phổ biến của động từ nguyên thể. Vậy động từ nguyên thể có tất cả mấy dạng? Và hình thức của chúng như thế nào?

Động từ nguyên thể có "to" bao gồm 6 dạng sau:

1. **Simple infinitive** (Nguyên thể hiện tại)

e.g.: to listen, to eat

2. **Continuous infinitive** (Nguyên thể tiếp diễn)

e.g.: to be studying, to be attempting

3. **Perfect infinitive** (Nguyên thể hoàn thành)

e.g.: to have done, to have painted

4. **Perfect continuous infinitive** (Nguyên thể hoàn thành tiếp diễn)

e.g.: to have been living, to have been waiting

5. **Simple passive infinitive** (Nguyên thể bị động)

đơn giản)

e.g.: to be observed, to be duped

6. Perfect passive infinitive (Nguyên thể bị động hoàn thành)

e.g.: to have been beaten, to have been scolded

Chúng ta hãy cùng xem xét cách chuyển động từ chia ở 1 số thì sang động từ dạng nguyên thể nhé.

loves → to love

are making → to be making

broke → to have broken

has gone → to have gone

had cooked → to have cooked

has been sleeping → to have been sleeping

had been driving → to have been driving

was watching → to have been watching

Kết luận về cách chuyển động từ chia ở thì sang dạng nguyên thể như sau:

HTĐ → to V

HTTD → to be Ving

QKĐ, HTHT, QKHT → to have PII

QKTD, HTHTTD, QKHTTD → to have been Ving

Tại sao chúng ta lại có nhiều dạng nguyên thể?

- Động từ trong tiếng Anh được chia theo thì (tense) và thể (aspect) và dạng đơn giản "to V" không thể diễn tả hết được 2 ý nghĩa nêu trên => có nhiều dạng động từ nguyên thể.

- Biết được cách chuyển đổi sẽ giúp cho việc làm các dạng bài tập chuyển đổi câu một cách dễ dàng hơn.

II/ Cách dùng của động từ nguyên thể có "to"

1. Làm chủ ngữ

e.g.: To learn how to speak English well is not easy. (Học nói tốt tiếng Anh không hề dễ.)

2. Làm bổ ngữ

e.g.: His favorite pastime is to play musical instruments. (Sở thích của anh ấy là chơi nhạc cụ.)

3. Chỉ mục đích

e.g.: I often sit at the front to see the teacher better. (Tôi thường ngồi ở đầu để nhìn giáo viên được rõ hơn.)

4. Dùng để nối ý (= and + (V))

e.g.: I ran to the station to find that the train had left.

= I ran to the station and found that the train had left.

(Tôi chạy đến nhà ga và phát hiện ra tàu đã rời ga.)

II/ Cách dùng của động từ nguyên thể có "to"

Lưu ý về các kí hiệu trong các cấu trúc trong bài:

(V), (be) ... : động từ chia theo thì và chủ ngữ

(O), (for sb): các thành phần có thể có hoặc có thể không

5. Dùng sau một số động từ

a. S + (V) + to V

Động từ nguyên thể có "to" dùng sau các động từ sau:

afford

agree	demand	promise
aim	expect	prove
appear	fail	refuse
seem	guarantee	swear
arrange	happen	tend
ask	have	threaten
attempt	hesitate	train
beg	hope	turn out
can't wait	learn	undertake
choose	long	volunteer
claim	manage	vow
come	plan	wish
get	prepare	
decide	pretend	

e.g.: He seems to prefer volleyball to football. (Có vẻ như cậu ấy thích bóng chuyền hơn bóng đá.)

I choose to live alone. (Tôi lựa chọn sống một mình.)

I failed to win the race. (Tôi đã không thắng trong cuộc đua.)

Biến thể của cấu trúc trên:

S + (V) + to be Ving/ to have PII

e.g.: The boy pretended to be doing his homework when his father came in. (Cậu bé giả vờ như đang làm bài tập khi bố cậu bước vào.)

S + (V) + not to V

e.g.: I decided not to travel to Nha Trang this summer vacation. (Tôi quyết định sẽ không đến

Nha Trang vào kì nghỉ hè này.)

b. S + (V) + O + to V

advise	get	request
allow	help	require
ask	instruct	teach
beg	invite	tell
cause	lead	train
command	oblige	urge
drive	order	want
enable	permit	warn
encourage	persuade	
forbid	remind	

e.g.: The lecturer asked her students to hand in their assignments on time. (Vị giảng viên yêu cầu sinh viên của cô nộp bài tập đúng hạn.)

Having a diploma may help him get a good job. (Có một tấm bằng có thể giúp cậu ấy có được một công việc tốt.)

Cấu trúc biến thể: **S + (V) + O + not to V**

e.g.: We encourage poor children not to give up their studying. (Chúng tôi động viên những trẻ em nghèo đừng bỏ học.)

c. S + (V) + (O) + wh + to V

wh: what, where, when, who, how...

choose	know	ask
forget	advise	discover
work out	decide	remember
consider	learn	show

discuss
think
teach

explain
understand
tell

find out
wonder

* Các động từ ở cột 3 trừ "work out" có tân ngữ đi kèm.

e.g.: I don't know what to do. (Tôi không biết phải làm gì.)

We are discussing how to make the best products. (Chúng tôi đang thảo luận làm thế nào để làm ra những sản phẩm tốt nhất.)

*** Notes:**

- Không dùng nghi vấn từ "why" trong cấu trúc trên.

- **whose, which, what, how many, how much + N + to V**

e.g.: Finally I remembered what items to bring along. (Cuối cùng tôi cũng nhớ ra cần mang theo những vật gì.)

- **whether + to V**

e.g.: I wonder whether to keep it or throw it away. (Tôi băn khoăn nên giữ nó lại hay vứt nó đi.)